

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3362/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 07 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Đầu tư xây dựng, cải tạo sửa chữa cơ sở 2, Trường Đại học Hồng Đức đáp ứng yêu cầu dạy và học của Trường THPT chuyên Lam Sơn năm học 2016- 2017.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT- BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1598/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Đầu tư xây dựng cải tạo, sửa chữa cơ sở 2, Trường Đại học Hồng Đức đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập của Trường THPT chuyên Lam Sơn năm học 2016-2017;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4567/SXD-HĐXD ngày 22/8/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Đầu tư xây dựng, cải tạo sửa chữa cơ sở 2, Trường Đại học Hồng Đức đáp ứng yêu cầu dạy và học của Trường THPT chuyên Lam Sơn năm học 2016- 2017 (không bao gồm hạng mục xây dựng mới Nhà ăn cho học sinh nội trú, trồng cây xanh), với các nội dung chủ yếu sau:

1. Khái quát về công trình: Dự án Cải tạo, sửa chữa cơ sở 2, Trường Đại học Hồng Đức đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập của Trường THPT chuyên Lam Sơn năm học 2016-2017 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 11/01/2016; phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và

dự toán tại Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 06/4/2016; phê duyệt điều chỉnh Dự án tại Quyết định số 1598/QĐ-UBND ngày 15/5/2017.

2. Lý do điều chỉnh: Thực hiện việc điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán theo nội dung dự án đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1598/QĐ-UBND ngày 15/5/2017.

3. Nội dung điều chỉnh:

3.1. Nhà lớp học A1: Bổ sung chống thấm mái; giữ nguyên hiện trạng lớp trát trần, vệ sinh bề mặt, bả matit, lăn sơn theo đúng quy trình; bổ sung trần nhựa khung xương thép cho khu vệ sinh; bổ sung hoa sắt cửa sổ; không cấy mới phần mái dốc trang trí ngoài nhà; lắp đặt bổ sung két nước mái inox cấp nước thay thế cho bể nước hiện trạng đã hư hỏng; lắp đặt bổ sung toàn bộ vòi nước, chậu rửa khu vệ sinh đã hư hỏng; bổ sung thiết kế phòng kho dụng cụ quốc phòng vị trí tầng mái cạnh tum cầu thang bộ giữa trục 13-14; phá dỡ tường khu vệ sinh tầng 4; trát, sơn toàn bộ hệ lam trục C, E; trát trong và ngoài tum thang; láng + sơn chống thấm nền toàn bộ khu vệ sinh; bổ sung hộp đựng bình cứu hỏa, hộp đựng họng cứu hỏa.

3.2 Nhà lớp học A2: Giữ nguyên hiện trạng lớp trát trần, vệ sinh bề mặt, bả matit, lăn sơn theo đúng quy trình; bổ sung trần nhựa khung xương thép cho khu vệ sinh; bổ sung phần móng cho các bức tường ngăn xây mới tầng 1 theo thiết kế được duyệt; bổ sung toàn bộ hoa sắt cho các cửa sổ được thiết kế thay bằng cửa nhựa; bổ sung chống thấm mái, gia công vì kèo thép, mái lợp tôn; cải tạo kho môn hóa và phòng chuẩn bị thí nghiệm thành phòng làm việc của hiệu trưởng có phòng vệ sinh khép kín; lắp bổ sung vòi nước, chậu rửa tay khu vệ sinh; lắp hoa sắt tay vịn lan can cầu thang lên mái; trát toàn bộ lam phía sau trục D, E; thay gạch mũi rửa đã bị hư hỏng khu vực cầu thang bằng vách nhựa lõi thép kính trắng; cải tạo gạch lát nền đã bị vỡ và không đồng màu; phá dỡ các bức tường ngăn vệ sinh đã xuống cấp, xây mới lại tại các vị trí hiện trạng; bổ sung hộp đựng bình cứu hỏa, hộp đựng họng cứu hỏa.

3.3 Nhà lớp học A3: Giữ nguyên hiện trạng lớp trát trần, vệ sinh bề mặt, bả matit, lăn sơn theo đúng quy trình; bổ sung trần nhựa khung xương thép cho khu vệ sinh; bổ sung hoa sắt cửa sổ; lắp bổ sung vòi nước, chậu rửa tay khu vệ sinh; quét sơn chống thấm sàn vệ sinh; dán ngói mũi hài bổ sung trên mái nghiêng.

3.4 Nhà lớp học B5: Giữ nguyên hiện trạng lớp trát trần, vệ sinh bề mặt, bả matit, lăn sơn theo đúng quy trình; bổ sung trần nhựa khung xương thép cho khu vệ sinh; phá bỏ toàn bộ hệ kết cấu mái cũ đã xuống cấp bao gồm mái ngói và hệ xà gồ luồng, thay thế toàn bộ bằng xà gồ thép, lợp tôn; lắp bổ sung vòi nước, chậu rửa tay khu vệ sinh; bổ sung hoa sắt cửa đi D1; lắp đặt thêm đồng hồ

đo nước cho từng phòng; lắp khung nhôm kính ô thoáng cửa đi D2; quét sơn chống thấm sàn vệ sinh; bổ sung cửa sắt xếp và hoa sắt ngăn hành lang các tầng.

3.5. Thay thế phương án cải tạo thành xây mới cổng chính kết hợp với đường Lê Lai; cải tạo cổng phụ đường Tân Đà.

3.6. Bổ sung diện tích nhà xe về phía khuôn viên trường; điều chỉnh vị trí nhà xe giáo viên từ vị trí giáp cổng chính và tường rào phía Đông Bắc giáp đường Lê Lai sang vị trí giáp tường rào và nhà để xe học sinh phía Tây Bắc:

- Xây dựng mới 02 nhà xe học sinh: Nhà để xe 1a được xây dựng trên nền nhà xe số 1 cũ, có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 446,2m²; nhà để xe 2a được xây dựng trên vị trí nhà để xe số 2 cũ, có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 687,7m²; phần móng sử dụng hệ kết cấu móng đơn BTCT mác 200, phần thân sử dụng hệ kết cấu cột, xà gồ, vì kèo thép hình, lợp tôn.

- Xây dựng mới nhà xe giáo viên: có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 157,44m²; phần móng sử dụng hệ kết cấu móng đơn BTCT mác 200, phần thân sử dụng hệ kết cấu cột, xà gồ, vì kèo thép hình, lợp tôn.

3.7. Bổ sung đèn chiếu sân bóng rổ, bóng đá mini: Nguồn điện lấy cho đèn chiếu sáng sân bóng đá và bóng rổ được lấy từ nhà đa năng; vị trí đặt cột đèn chiếu sáng cách mép ngoài sân sử dụng hoặc đường chạy 2,0m.

(Nội dung chi tiết theo hồ sơ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Sở Xây dựng kèm theo Tờ trình số 4567/SXD-HĐXD ngày 22/8/2017)

4. Tổng giá trị dự toán xây dựng điều chỉnh: 33.093.965.000 đồng.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	26.379.282.180	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	1.100.000.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	533.884.025	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	2.515.502.008	đồng;
- Chi phí khác	:	692.053.317	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	1.873.243.292	đồng.

(Nội dung chi tiết có phụ lục kèm theo)

5. Các nội dung khác: Thực hiện theo Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 06/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án đầu tư xây dựng cải tạo, sửa chữa cơ sở 2, Trường Đại học Hồng Đức đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập của Trường THPT chuyên Lam Sơn năm học 2016-2017.

Điều 2. Trường THPT chuyên Lam Sơn (chủ đầu tư) căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

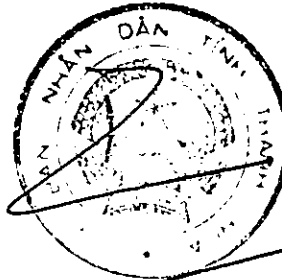
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Hiệu trưởng Trường THPT chuyên Lam Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền;
- PCVP Phạm Đình Minh;
- Lưu: VT, VX.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

Phụ lục: TỔNG GIÁ TRỊ DỰ TOÁN XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH

Công trình: Đầu tư xây dựng, cải tạo sửa chữa cơ sở 2, Trường Đại học Hồng Đức
đáp ứng yêu cầu dạy và học của Trường THPT chuyên Lam Sơn năm học 2016- 2017

*(Kèm theo Quyết định số 3382/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Dự toán xây dựng theo Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 06/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh	Tổng dự toán điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+) hoặc giảm (-)
(1)	(2)		(3)	(7) = (3)+(6)	(8)=(7)-(3)
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	24.417.897.180	26.379.282.180	1.961.385.000
A	Hạng mục đã được phê duyệt (tại Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 19/01/2016 và Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 06/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)		24.417.897.180	23.998.260.180	-419.637.000
1	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà ký túc xá		20.117.370.180	20.524.842.180	407.472.000
1.1	Cải tạo nhà lớp học A1		5.873.714.000	5.933.050.000	59.336.000
1.2	Cải tạo nhà lớp học A2		4.239.027.000	4.720.507.000	481.480.000
1.3	Cải tạo nhà lớp học A3		3.719.171.000	3.616.755.000	-102.416.000
1.4	Cải tạo nhà ký túc xá B5		6.089.155.000	6.058.227.000	-30.928.000
1.5	Dự toán mạng lan nhà A2, A5		196.303.180	196.303.180	
2	Cải tạo, sửa chữa các công trình phụ trợ		4.300.527.000	3.473.418.000	-827.109.000
2.1	San nền khu vực giáo dục thể chất		353.035.000	353.035.000	
2.2	Sân lát gạch block + sân bê tông		272.710.000	272.710.000	
2.3	Rãnh thoát nước khu vực GD thể chất		509.430.000	509.430.000	
2.4	Cấp nước ngoài nhà		142.884.000	142.884.000	
2.5	PCCC ngoài nhà + bể nước ngầm + nhà bơm		606.474.000	606.474.000	
2.6	Cấp điện ngoài nhà		444.133.000	444.133.000	

2.7	Hàng rào di động		342.515.000	342.515.000	
2.8	Tường rào gạch đặc khu vực giáo dục thể chất		588.220.000	588.220.000	
2.9	Cải tạo cổng chính		30.998.000		-30.998.000
2.10	Cải tạo nhà trực		10.190.000		-10.190.000
2.11	Cải tạo nhà xe học sinh số 1		214.690.000		-214.690.000
2.12	Cải tạo nhà xe học sinh số 2		227.120.000		-227.120.000
2.13	Cải tạo nhà xe học sinh số 3		82.380.000		-82.380.000
2.14	Cải tạo nhà xe học sinh số 4		106.408.000		-106.408.000
2.15	Cải tạo nhà xe học sinh số 5		63.716.000		-63.716.000
2.16	Cải tạo nhà xe giáo viên		91.607.000		-91.607.000
2.17	Cải tạo bồn hoa + đài phun nước hiện trạng		104.925.000	104.925.000	
2.18	Hành lang cầu		109.092.000	109.092.000	
B	Phần công việc điều chỉnh, bổ sung			2.381.022.000	2.381.022.000
1	Phá dỡ nhà xe số 1 cũ			9.226.000	9.226.000
2	Phá dỡ nhà xe số 2 cũ			9.242.000	9.242.000
3	Phá dỡ cổng chính, tường rào			2.896.000	2.896.000
4	Phá dỡ nhà trực			2.659.000	2.659.000
5	Làm mới Cổng chính nhà trực và cổng phụ			545.977.000	545.977.000
6	Làm mới nhà xe học sinh số 1a diện tích 446,2m ²			860.036.000	860.036.000
7	Làm mới nhà xe học sinh số 2a diện tích 687,7m ²			553.524.000	553.524.000
8	Làm mới nhà xe giáo viên			150.662.000	150.662.000
9	Điện chiếu sáng sân bóng cỏ nhân tạo; sân bóng rổ			246.800.000	246.800.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Gtb	1.100.000.000	1.100.000.000	
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđa	492.263.435	533.884.025	41.620.590
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	2.230.373.620	2.515.502.008	285.128.388

1	Chi phí khảo sát địa hình		70.438.000	70.438.000	
2	Chi phí đo vẽ hiện trường				
3	Chi phí lập dự án đầu tư		131.165.468	131.165.468	
4	Chi phí thiết kế BVTC		724.674.353	866.173.762	141.499.409
5	Chi phí thẩm tra thiết kế		42.975.499	54.913.644	11.938.145
6	Chi phí thẩm tra dự toán		41.998.783	53.566.753	11.567.970
7	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT xây lắp		63.730.712	83.720.164	19.989.452
8	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT thiết bị		3.157.000	3.157.000	
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng		551.356.118	643.165.412	91.809.294
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		7.425.000	7.425.000	
11	Chi phí báo cáo giám sát đánh giá dự án đầu tư		98.452.687	106.776.805	8.324.118
12	Chi phí kiểm định chất lượng công trình		495.000.000	495.000.000	
V	CHI PHÍ KHÁC	Gk	509.671.779	692.053.317	182.381.538
1	Chi phí bảo hiểm công trình (tạm tính theo tỷ lệ %)		51.035.794	54.958.564	3.922.770
2	Chi phí hạng mục chung			161.951.580	161.951.580
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư		5.202.000	5.202.000	
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		85.330.610	88.130.610	2.800.000
4	Chi phí kiểm toán		304.386.477	313.466.477	9.080.000
5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu		25.517.897	30.145.085	4.627.188
6	Chi phí kiểm tra nghiệm thu đưa vào sử dụng		10.000.000	10.000.000	
7	Chi phí thẩm duyệt Phòng cháy chữa cháy		28.199.000	28.199.000	
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G _{DP}	1.725.012.361	1.873.243.292	148.230.931
1	Dự phòng cho khối lượng		1.437.510.301	1.561.036.077	123.525.776
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá		287.502.060	312.207.215	24.705.155
	TỔNG CỘNG		30.475.218.000	33.093.965.000	2.618.746.000